

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP.HCM

DANH SÁCH SINH VIÊN**NHẬN HỌC BỔNG HK1**

Khoa Tiếng Nhật (năm học 2010 -2011)

(Danh sách kèm theo quyết định số/QĐ-ĐHSP ngày)

STT	Họ và tên	Mã DT	ĐR	Mức	Số SV BHL c tiền T học bổng g
1	Trần Bửu Gia	K3	3.5	88	3001,5 ,00 00, 55. 0 000 006
2	Mai Hiền Kim	K3	2.8	77	2401,2 ,00 00, 55. 0 000 017
3	Bùi Hòa Mai An	K3	3.0	75	2401,2 ,00 00, 55. 0 000 021
4	Ngũ Ngọc yễn c Côn g	K3	2.9	75	2401,2 ,00 00, 55. 0 000 040
5	Ngũ Xuy yễn ến Kim	K3	3.3	84	3001,5 ,00 00, 55. 0 000 084
6	Ngũ Anh yễn Thị Vân	K3	3.0	81	2401,2 ,00 00, 55. 0 000 005
7	Ngũ Gian yễn g Thị Cẩm	K3	2.7	72	2401,2 ,00 00, 55. 0 000 012
8	Châu Lan u	K3	2.8	75	2401,2 ,00 00,

	Mỹ	55.	0	000
		030		
9	Trần Lê Thị Nhật	K3 3.2 79 6.7 8 55.	2401,2 ,00 00, 0	000
		031		
10	Ngũ Nhân Yến Tròn g	K3 2.8 74 6.7 3 55.	2401,2 ,00 00, 0	000
		041		
11	Lý Phur Ngọc c	K3 2.9 79 6.7 4 55.	2401,2 ,00 00, 0	000
		048		
12	Cao Phur Kim ng	K3 3.0 86 6.7 6 55.	2401,2 ,00 00, 0	000
		053		
13	Chu Thy Min h	K3 2.8 78 6.7 6 55.	2401,2 ,00 00, 0	000
		070		
14	Trầ Tiên m Thị Hoa	K3 2.9 93 6.7 7 55.	2401,2 ,00 00, 0	000
		071		
15	Ngũ Ý yễn Như	K3 2.7 87 6.7 8 55.	2401,2 ,00 00, 0	000
		085		
16	Ngũ Thủ yễn y Thị	K3 3.0 71 6.7 6 55.	2401,2 ,00 00, 0	000
		087		
17	Lê Duy Thị ên Phur óc	K3 7.3 82 5.7 6 55.	2401,2 ,00 00, 0	000
		007		
18	Ngũ Ngũ yễn yết Thị Thu	K3 8.5 92 5.7 3 55.	3001,5 ,00 00, 0	000
		033		
19	Phù Thư ng Lê	K3 8.1 83 5.7 1 55.	3001,5 ,00 00, 0	000
		048		
20	Ngũ Vy yễn Phur ơng	K3 8.1 90 5.7 9 55.	3001,5 ,00 00, 0	000
		059		

21	Vy Bích	K3 7.2 71	2401,2
	Thị	5.7 5	,00 00,
	Ngọc	55.	0 000
	c	063	
22	Trần Chiê	K3 8.7 90	3001,5
	Chiêu	5.7 2	,00 00,
	u	55.	0 000
		005	
23	Huỳnh Đăn	K3 7.3 83	2401,2
	nh g	5.7 3	,00 00,
	Mìn	55.	0 000
	h	008	
24	Ngũ Hoà	K3 7.2 78	2401,2
	yễn ng	5.7 8	,00 00,
	Khá	55.	0 000
	nh	013	
25	Ngũ Hươ	K3 7.7 81	2401,2
	yễn ng	5.7 2	,00 00,
	Mai	55.	0 000
		017	
26	Ngũ Ngà	K3 7.3 77	2401,2
	yễn	5.7 3	,00 00,
	Thị	55.	0 000
		030	
27	Ngũ Như	K3 7.4 78	2401,2
	yễn	5.7 7	,00 00,
	Thị	55.	0 000
	Quỳ	034	
	nh		
28	Tôn Tú	K3 7.7 81	2401,2
	Nữ	5.7 5	,00 00,
	Tha	55.	0 000
	nh	056	
29	Huỳnh Linh	K3 8.3 82	3001,5
	nh	4.7 6	,00 00,
	Mộn	55.	0 000
	g	023	
	Hoài		
30	Mai Thịn	K3 8.2 80	3001,5
	Văn h	4.7 4	,00 00,
	Anh	55.	0 000
		046	
31	Ngũ Thơ	K3 8.0 81	3001,5
	yễn	4.7 9	,00 00,
	Ngọc	55.	0 000
	c	047	
	Anh		
32	Ngũ Vy	K3 8.1 85	3001,5
	yễn	4.7 5	,00 00,
	Võ	55.	0 000

	Hoà	052				
	ng					
33	Lý Yên	K3 8.7 85	3001,5			
	Ngọc	4.7 9	,00 00,			
	c	55.	0 000			
		053				
34	Đặng Hà	K3 8.0 93	3001,5			
	g Ng	4.7 9	,00 00,			
	ọc	55.	0 000			
		013				
35	Ngu Linh	K3 8.0 91	3001,5			
	yễn	4.7 9	,00 00,			
	Phư	55.	0 000			
	ơng	024				
	Khá					
	nh					
36	Đặng Tiên	K3 8.2 86	3001,5			
	g	4.7 1	,00 00,			
	Thị	55.	0 000			
	Cẩm	058				